

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Đ
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:03/2022/HNGĐ-ST

Ngày 22/ 01/ 2024

V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi
ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Bạc Thị Liên
- Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lò Thị Hiền
2. Bà Đỗ Thị Thu Hà
- Th- ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương H - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ

Ngày 22/01/2024. Tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2023/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quyết định đ-a vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXX-ST ngày 22/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01 ngày 04/01/2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Lò Thị T - Sinh năm 1999 (có mặt).
Trú tại: Bản H, xã A, huyện M, tỉnh Điện Biên
2. **Bị đơn:** Anh Cà Văn T - Sinh năm 1986 (vắng mặt).
Trú tại: Bản T, xã N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 05/9/2023 và các bản tự khai tại Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, chị Lò Thị T (nguyên đơn) trình bày:

1. Về hôn nhân: Tôi và anh T tổ chức đám cưới theo phong tục và có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đ vào ngày 26/02/2019. Chúng tôi kết hôn là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Kết hôn và chung sống tại bản T, xã N, thành phố Điện B, tỉnh Điện Biên được một thời gian ngắn đến tháng 9/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống vợ chồng thường xảy ra tranh cãi, anh T không quan tâm đến vợ con, hai vợ chồng chung sống cùng bố mẹ chồng nên anh T không tự lập sống lệ thuộc vào bố mẹ, không chia sẻ công việc với tôi kể cả kinh tế, đi làm thuê được bao nhiêu không đưa cho vợ con, anh tự làm tự ăn tiêu, hai bên

gia đình đã hòa giải nhưng không thành, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Chúng tôi đã ly thân từ tháng 9/2019 cho đến nay. Tôi bỏ về nhà mẹ đẻ ở bản Hua nguồng từ cuối năm 2019 anh T không quay lại thăm nom gì tôi. Vì tình cảm vợ chồng không còn nên tôi làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đ giải quyết cho tôi được ly hôn với anh T

2. Về con chung: Tôi và anh T có 01 con chung cháu Cà Thị **Thu** T, sinh ngày 25/9/2019. Quan điểm tôi xin được nuôi và chăm sóc cháu T cho đến khi cháu cho đến khi thành niên và có khả năng lao động.

- Về phần cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

3. Về tài sản: Tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về và diện tích ruộng nương: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Ngày 06/10/2023, sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân thành phố Đ đã thông báo nội dung đơn xin ly hôn với các yêu cầu cụ thể của chị Tươi cho anh T biết. Giao thông báo thụ lý vụ án hợp lệ cho anh T. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận thông báo thụ lý vụ án, anh T không có ý kiến phản hồi bằng văn bản cho Tòa án. Tòa đã triệu tập nhiều lần và tiến hành giao thông báo phiên họp kiểm tra chứng cứ và hòa giải vụ án hợp lệ cho anh T. Nhưng anh T vẫn không đến Tòa. Do vậy Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự và luật hôn nhân gia đình đối với các đương sự. Ngày 11/12/2023 Tòa án nhân dân thành phố Đ đã ra quyết định xét xử và đã tổng đạt hợp lệ cho anh T nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án đã hoãn phiên Tòa và tiến hành tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh T đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do chính đáng căn cứ quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227/BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Lò Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chị xin được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu anh Thủy cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ tài sản như nội dung trong đơn khởi kiện và bản tự khai chị đã trình bày.

- Anh T đã được triệu tập hợp lệ vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về Tố tụng. Bị đơn có địa chỉ bản T, xã N, thành phố Đ, tỉnh Đ do vậy vụ án xin ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39/BLTTDS.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án nhân dân thành phố Đ đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 177 BLTTDS, việc anh T không thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70; 72/BLTTDS là do anh Thủy đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Cho nên căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227/BLTTDS năm 2015. HĐXX vẫn tiến hành xét xử.

[2] .Về quan hệ hôn nhân: Anh Cà Văn T và chị Lò Thị T tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Do vậy hôn nhân giữa hai người là hợp pháp.

Theo lời khai của chị T và đơn xác nhận tình trạng hôn nhân do UBND xã A xác nhận cho thấy: Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do anh T và chị T tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống vợ chồng thường xảy ra tranh cãi, anh T không quan tâm đến vợ con, hai vợ chồng chung sống cùng bố mẹ chồng nên anh T không tự lập sống lệ thuộc vào bố mẹ, không chia sẻ công việc với chị T kể cả kinh tế, đi làm thuê được bao nhiêu không đưa cho vợ con, anh tự làm tự ăn tiêu, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không thành, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 9/2019 cho đến nay. Chị T về nhà mẹ đẻ sinh sống từ cuối năm 2019. Bản thân chị T xét thấy tình cảm không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Hội đồng xét xử xét thấy, để đảm bảo quyền lợi của chị T và để giải phóng cho chị thoát khỏi tình trạng hiện tại khi mà cuộc hôn nhân không thể đem lại hạnh phúc cho chị, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vì mục đích của hôn nhân không đạt được. Hai anh chị không dành thời gian chung sống chăm sóc giúp đỡ nhau, theo Điều 19 luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Nhưng hai anh chị không muốn thực hiện quyền và nghĩa vụ qui định tại điều luật này do hai anh chị đã sống ly thân hơn 4 năm nay, như vậy không thể đảm bảo hạnh phúc gia đình cho chị T cùng con. Áp dụng Điều 51, và Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị T xử cho ly hôn giữa chị Lò Thị T và anh Cà Văn T.

[3] Về con chung: Chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là: Cà Thị Thu T, sinh ngày 25/9/2019.

Xét thấy hiện tại chị T mới là người có đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung cháu hiện còn nhỏ cần mẹ chăm sóc nuôi dưỡng. Theo xác nhận của UBND xã A, hai mẹ con chị tươi đã về sinh sống tại nhà mẹ đẻ. Chị T còn khai anh T đã bỏ mặc 2 mẹ con không quan tâm từ khi bé sinh ra. Như vậy không đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của trẻ. HĐXX căn cứ Điều 69 và Điều 81; Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận nguyện vọng của chị T. Giao con cho chị Tươi được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Anh T có quyền đi lại thăm con chung không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện nuôi con của chị.

[5] Về tài sản: Tài sản riêng; tài sản chung; diện tích ruộng, nương: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này. Nợ phải trả, nợ lấy về: Không có.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147/BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chị T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 19, Điều 69, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b, khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 373 Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Lò Thị T được ly hôn với anh Cà Văn T
2. Về con chung: Chị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi d-ỡng con chung cháu Cà Thị Thu T, sinh ngày 25/9/2019 cho đến khi cháu thành niên và có khả năng lao động. Anh T không phải cấp d-ỡng nuôi con chung.

Ng-ời không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai đ-ợc cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản: Tài sản riêng; tài sản chung; diện tích ruộng, nương: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này. Nợ phải trả, nợ lấy về: Không có.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147/BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, chị Lò Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, chị T đã nộp tạm ứng số tiền 300.000đ theo biên lai số: 0000004 ngày 05/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ. (chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm).

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính, hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đ;
- VKSND thành phố Đ;
- Chi cục THA thành phố Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu hs./

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bạc Thị Liên